

Atwic Pro

A	Я	Ω	ש	ଠ	♀	₺	😊
A	Я	Ω	ש	ଠ	♀	₺	😊
A	Я	Ω	ש	ଠ	♀	₺	😊
A	Я	Ω	ש	ଠ	♀	₺	😊
A	Я	Ω	ש	ଠ	♀	₺	😊
A	Я	Ω	ש	ଠ	♀	₺	😊

Atwic Pro
Typeface specimen

Atwic Pro

Atwic Pro is a clean, simple sans serif typeface whose character aligns with Frutiger, Gill Sans, and Segoe. Today, the sans serif is a modern staple and arguably the defining visual language of contemporary text communication.

Containing more than 2,000 characters, Atwic Pro supports four writing systems: Latin, Cyrillic, Greek, and Hebrew. It also covers Vietnamese, Pan-African Latin, the International Phonetic Alphabet (IPA), Bulgarian Cyrillic, polytonic Greek, national currency and crypto-currency symbols, and pictograms (icons). Its extensive character set makes Atwic Pro a powerful communication tool and instrumental in global brand and campaign communications. Multilingual ingredient labels. Multilingual websites, apps, and conferences.

Atwic Pro is well suited for neutral, universal use across both print and digital media. It performs reliably in posters, headlines, brand identities, websites, mobile apps, and wayfinding systems. For continuous text, we recommend the Regular and Bold styles; the high x-height and open endstrokes ensure good readability at smaller point sizes and when viewed from a distance. For larger point sizes, such as in posters and headlines, we recommend the Light and Black styles.

Atwic Pro includes a range of style alternatives. Italics and Reverse Italics. A full phonetic alphabet, used in dictionaries to transcribe pronunciation. These features are complemented by a set of pictograms that support information navigation and can be used in website interfaces, chats, music and video players, wayfinding systems in buildings, and even as expressions of a brand's values.

Aa

LATIN

Ō ố

VIETNAMESE

ʔ ɸ

IPA – INT. PHONETIC ALPHABET

Я я

CYRILLIC

Ω ω

GREEK

ש ה

HEBREW

₺ Δ

CURRENCY & CRYPTO CURRENCY

☺ 🔊

PICTOGRAMS

Light

Italic

Reversed

Regular

Italic

Reversed

Medium

Italic

Reversed

SemiB

Italic

Reversed

Bold

Italic

Reversed

Black

Italic

Reversed

Styles

6 weights,
6 italics,
6 reversed italics,
1 variable font

Formats

OTF, WOFF, WOFF2
& Variable

Design

Caron Twice Fonts
Martin Činčár

Vietnamese consultant
Tuan Vuong Trong

Cyrillic consultant
Ilya Bazhanov

Greek consultant

Kostas Bartsokas

Hebrew consultant

Eran Ben Barak

①

Hello

②

Xin chào

③

hə'ʔou

④

Привет

⑤

Γειά σου

⑥

שלום

Conference

Hội nghị

'kanfɜːəns

Конференция

Διασκέψη

ועידה

Latin
Apple juice from concentrate.
Fruit content 100 %.
Pasteurized. Shake before opening: after opening, store in cold place and use within two days. Best before: see the date on the top of the packaging. Volume: 1 litre. Apple juice is a fruit juice made by the maceration and pressing of an apple. The resulting expelled juice may be further treated by enzymatic and centrifugal clarification to remove the starch and pectin, which holds fine particulate in suspension,

Vietnamese – Tiếng Việt
Nước ép táo cô đặc. Hàm lượng trái cây 100 %. Đã tiệt trùng. Lắc trước khi mở: sau khi mở, bảo quản ở nơi lạnh và sử dụng trong vòng hai ngày. Hạn sử dụng: xem ngày trên đầu bao bì. Thể tích: 1 lít. Nước ép táo là nước ép trái cây được làm bằng cách ngâm và ép táo. Nước ép thu được có thể được xử lý thêm bằng cách làm trong bằng enzym và ly tâm để loại bỏ tinh bột và pectin, giữ các hạt mịn trong huyền phù, sau đó được thanh trùng để đóng gói trong các thùng

International Phonetic Alphabet – /ɪntɜː'næʃənəl/ /fə'netɪk/ /'ætfəbet/ Apple : /'æpəl/ juice : /dʒuːs/ from : /frʊm/ concentrate : /kɒnsəntreɪt/ Fruit : /frʊt/ Shake : /ʃeɪk/ before : /bɪfɔː/ opening: after : /ɑːfte/ opening, : /'ɔːpənɪŋ/ store : /stɔː/ in : /ɪn/ cold : /kəʊld/ place : /pleɪs/ and : /ænd/ use within : /wɪðɪn/ two : /tuː/ days : /deɪz/ Best : /best/ before: see : /siː/ the date : /d'eɪt/ on : /ɒn/ the top : /tɒp/ of : /ɒv/ the packaging. : /pækɪdʒɪŋ/ Volume:

Cyrillic – Кириллица
Яблочный сок из концентрата. Содержание фруктов 100 %. Пастеризованный. Встряхните перед открытием: после открытия храните в холодном месте и используйте в течение двух дней. Срок годности: см. дату на верхней части упаковки. Объем: 1 литр. Яблочный сок – это фруктовый сок, полученный путем мацерации и пресования яблок. Полученный выжатый сок может быть дополнительно обработан ферментативным и центробежным

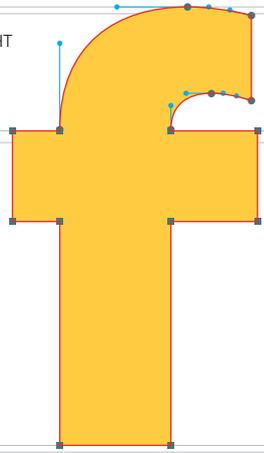
Greek – Ελληνικά
Χυμός μήλου από συμπύκνωμα. Περιεκτικότητα σε φρούτα 100 %. Παστεριωμένο. Ανακινήστε πριν το άνοιγμα: μετά το άνοιγμα, φυλάξτε το σε κρύο μέρος και χρησιμοποιήστε το εντός δύο ημερών. Καλύτερο πριν: δείτε την ημερομηνία στο επάνω μέρος της συσκευασίας. Όγκος: 1 λίτρο. Ο χυμός μήλου είναι ένας χυμός φρούτων που παρασκευάζεται με τη διαβροχή και το πάτημα ενός μήλου. Ο προκύπτων αποβαλλόμενος χυμός μπορεί

Hebrew – עברית
מיץ תפוחים מتركז. תכולת פירות 100%. מפוסטר. לנער לפני הפתיחה: לאחר הפתיחה יש לאחסן במקום קר ולהשך תמש תוך יומיים. הכי טוב לפני: ראה את התאריך בחלק העליון של האריזה. נפח: 1 ליטר. מיץ תפוחים הוא מיץ פירות המיוצר על ידי חיכוך וכבישה של תפוח. המיץ הנפלט הנוצר עשוי לעבור טיפול נוסף על ידי בירור אנזימטי וצנטריפוג' גלי כדי להסיר את העמילן והפקטין, אשר מכילים חלקיקים עדינים בתרחיף, ולאחר מכן לפוסטר לאריזה במיכלי זכוכית, מתכת או מערכת עיבוד אספטיט, או

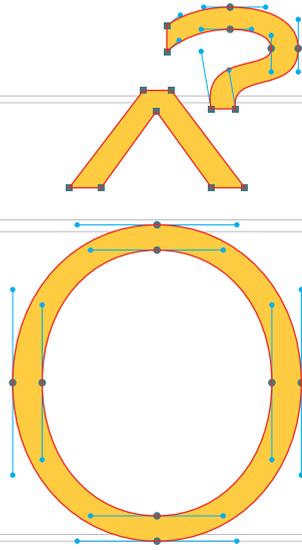
CAP HEIGHT
700

X-HEIGHT
BLACK 510
LIGHT 490

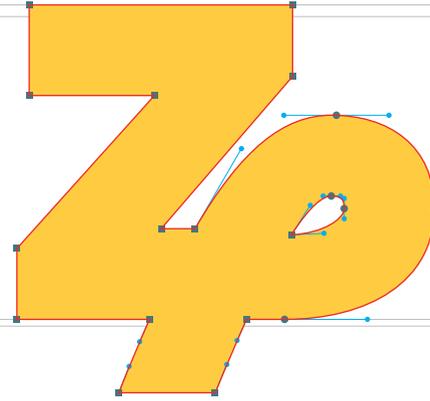
BASE LINE 0
OVER SHOOT -10
DESCENDER LINE -190



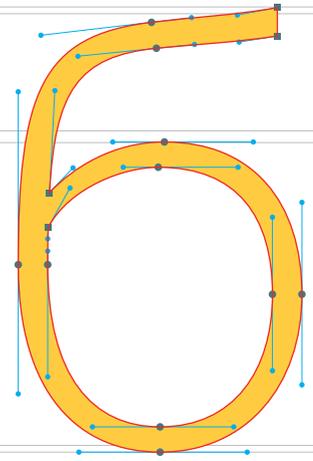
LATIN



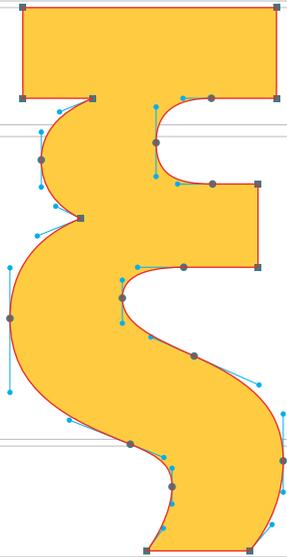
VIETNAMESE



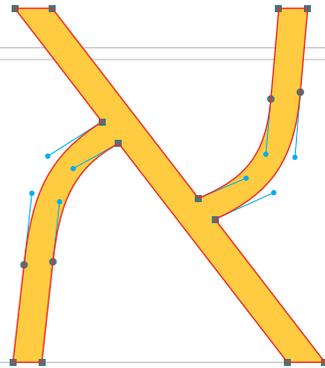
IPA - INTERNATIONAL PHONETIC ALPHABET



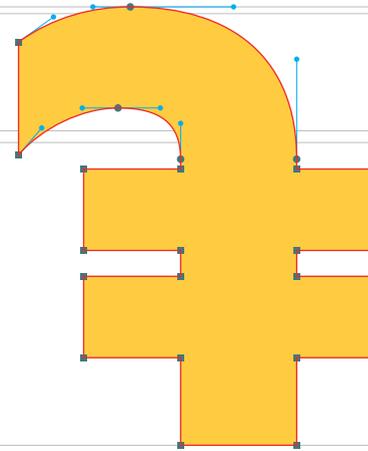
CYRILLIC



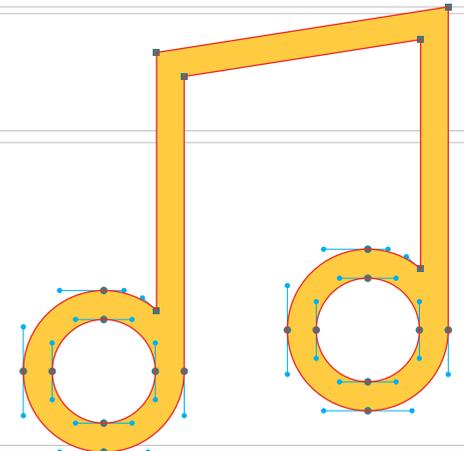
GREEK



HEBREW



CURRENCY AND CRYPTO CURRENCY



PICTOGRAMS

Renewable energy

Φιλόσοφοι-βασιλείς

Φιλόσοφοι-βασιλείς

Φιλόσοφοι-βασιλείς

Φιλόσοφοι-βασιλείς

Φιλόσοφοι-βασιλείς

Φιλόσοφοι-βασιλείς

Φιλόσοφοι-βασιλείς

Φιλόσοφοι-βασιλείς

Φιλόσοφοι-βασιλείς

Отделённых друг

שובים אלה נוסדו



Aa

ATWIC PRO – LATIN

The unit of energy is the joule (J).

58/59 BLACK

Energy is a conserved quantity – the law of conservation

30/29 LIGHT

of energy states that energy can be converted in form, but

BOLD

not created or destroyed; matter and energy may also be converted to one another. The unit of measurement for energy in the International System of Units (SI) is the joule (J). Forms of energy include the kinetic energy of a moving object, the potential energy stored by an object (for instance due to its position in a field), the elastic energy stored in a solid object, chemical energy associated with chemical reactions, the radiant energy carried by electromagnetic radiation, the internal energy contained

9/9 REGULAR

within a thermodynamic system, and rest energy associated with an object's rest mass. All living organisms constantly take in and release energy. The Earth's climate and ecosystems processes are driven primarily by radiant energy from the sun. The energy industry provides the energy required for human civilization to function, which it obtains from energy resources such as fossil fuels, nuclear fuel, renewable energy, and geothermal energy. The total energy of a system

BOLD

can be subdivided and classified into potential energy, kinetic energy, or combinations of the two in various ways. Kinetic energy is determined by the movement of an object – or the composite motion of the object's components – while potential energy reflects the potential of an object to have motion, generally being based upon the object's position within a field or what is stored within the field itself. While these two categories are sufficient to describe all forms of energy, it is often

ITALIC



Thành phố Hồ Chí Minh còn được

58/59 BLACK

Trong suốt thời kỳ Pháp thuộc, Sài Gòn trở thành trung tâm

quan trọng, cả về hành chính lẫn kinh tế, văn hóa, giáo

30/29 LIGHT

BOLD

Thời kỳ hoàng sơ. Con người xuất hiện ở Sài Gòn từ khá sớm. Các cuộc khai quật khảo cổ trên địa phận Sài Gòn và khu vực lân cận cho thấy, ở đây đã tồn tại nhiều nền văn hóa từ thời kỳ đồ đá cho tới thời kim khí. Những cư dân tồn tại trên khu vực này với những nét rất riêng. Thời kỳ văn hóa Óc Eo, từ đầu Công Nguyên cho tới thế kỷ 7, khu vực miền Nam Đông Dương có nhiều tiểu quốc và Sài Gòn khi đó

là miền đất có quan hệ với những vương quốc này. Sau khi Đế quốc Khmer hình thành, lãnh thổ miền Nam Đông Dương thuộc quyền kiểm soát của đế chế này. Tuy nhiên, dân cư của Đế quốc Khmer sống ở vùng này rất thưa thớt, không có khu dân cư lớn nào hình thành tại đây. Cho đến trước thế kỷ 16, vị trí tiếp giáp với các quốc gia cổ cũng khiến Sài Gòn trở thành nơi gặp gỡ của nhiều cộng đồng dân cư như Khmer, Châu Ro, S'Tiêng. Sài Gòn - Gia Định vẫn là địa bàn của

một vài nhóm dân cư cổ cho tới khi người Việt xuất hiện. Thời kỳ Pháp thuộc. Ngay sau khi chiếm được thành Gia Định vào năm 1859, thực dân Pháp gấp rút quy hoạch lại Sài Gòn thành một đô thị lớn nhằm phục vụ mục đích khai thác thuộc địa và làm nơi cư trú cho quan chức Pháp. Đồ án thiết kế được Phó Đô đốc Pháp là Page (về sau là Charner) cử trung tá công binh Pháp là Paul Florent Lucien Coffyn (1810-1871), nguyên Lãnh sự Pháp ở Hoa Kỳ, thiết kế. Theo bản đồ của Coffyn được công bố vào

9/9 REGULAR

BOLD

ITALIC

Ở Ở



Etymology : /ɛtɪm'plədʒi/ Earth : /'ɜːθ/

58/59 BLACK

English word : **via** : /v'aɪə/
/'ɪŋɡlɪʃ w'ɜːd/
Earth : /'ɜːθ/
developed : **Middle** :
/m'ɪdəl/
English :
/'ɪŋɡlɪʃ/

30/29 LIGHT

BOLD

from : /f'i'bɪm/ an : /'en/
Old : /'æʊld/ English :
/'ɪŋɡlɪʃ/ noun : /n'aʊn/
most : /m'əʊst/ often :
/'ɒfən/ spelled : /sp'eld/
eorðe. It : /'ɪt/ has : /h'æz/
cognates in : /'ɪn/ every :
/'evɪ/ Germanic :
/dʒɜːm'æniʃ/ language :
/'æŋɡwɪdʒ/ and : /'ænd/
their : /ð'eə/ ancestral :
/æns'ɛstɪəl/ root : /'ɪuːt/
has : /h'æz/ been : /b'iːn/
reconstructed :
/ɪˌiːkən'stʊ'æktɪd/ as *erþō.
In : /'ɪn/ its : /'ɪts/ earliest :
/'ɜːliɛst/ attestation :
/ɛtɪ'st'eɪʃən/ the word :
/w'ɜːd/ eorðe was : /w'ɒz/

used to : /t'uː/ **translate** :
/tɹæns'l'eɪt/ **the many** :
/m'eni/ **senses** : /s'ensɪz/
of : /'ɒv/ **Latin terra** :
/t'ɛɹə/ **and** : /'ænd/
Greek γῆ gē: the ground :
/gɹɪ'ænd/ **its** : /'ɪts/ **soil** :
/s'ɔɪl/ **dry** : /dɹɪ'ɑɪ/ **land** :
/'lænd/ **the human** :
/hɹj'u:mən/ **world** :
/w'ɜːld/ **the surface** :
/s'ɜːfɪs/ **of** : /'ɒv/ **the**
world : /w'ɜːld/ **(including**
the sea), and : /'ænd/ **the**
globe : /gl'əʊb/ **itself** :
/ɪts'ɛlf/ **As with** : /w'ɪð/
Roman : /r'əʊmən/ **Terra**/
Tellūs and : /'ænd/ **Greek**
Gaia, Earth : /'ɜːθ/ **may** :

/m'eɪ/ **have** (**been** : /b'iːn/
a personified : /
pɜːs'ɒnɪfaɪd/ **goddess** : /
g'ɒdes/ **in** : /'ɪn/ **Germanic** :
/dʒɜːm'æniʃ/ **paganism** : late
: /l'eɪt/ **Norse mythology**
: /nɔɪθ'plədʒi/ **included** : /
ɪnkl'ɪːdɪd/ **Jörð** ("Earth"),
a giantess :
/dʒ'aɪənt'ɛs/ **often** : /'ɒfən/
given : /gɪ'vən/ **as the**
mother of : /'ɒv/ **Thor**.
Historically : /hɪ'st'ɒrɪkli/
"Earth" has : /h'æz/ **been** :
/b'iːn/ **written** : /rɪ'tən/ **in** :
/'ɪn/ **lowercase** : /l'əʊəkeɪs/
Beginning : /bɪ'gɪnɪŋ/ **with** :
/wɪð/ **the use of** : /'ɒv/
Early : /'ɜːli/ **Middle** : /

9/9 REGULAR

BOLD

ITALIC



Байка́л. Озеро тек- тонического

58/59 BLACK

Запасы воды в Байкале гигантские – 23.615,39 км³ (около 19 % от 123 тыс. км³ всех мировых запасов озёрной прес-

30/29 LIGHT

BOLD

Дно Байкала имеет ярко выраженный рельеф. Вдоль всего побережья в большей или меньшей степени развиты прибрежные мелководья (шельфы) и подводные склоны; есть подводные банки и даже подводные хребты; выражено ложе трёх основных котловин озера – Южной, Средней и Северной, отделённых друг от друга двумя хребтами – Академическим и Селенгинским. Наиболее выразителен Академический хребет, протянувшийся от острова

9/9 REGULAR

Ольхон к Ушканьим островам, которые являются его самой высокой частью. Протяжённость его составляет около 100 км, максимальная высота над дном Байкала – 1848 м. Толщина донных отложений в Байкале, как установлено гравиметрической съёмкой, достигает около 6 тыс. метров, что означает, что в озере затоплены одни из высочайших гор на Земле, высотой более 7000 м. Острова и полуострова. На Байкале 27 островов

BOLD

(Ушканьи острова, Ольхон, Ярки и другие). Самый крупный из них – Ольхон (71 км в длину и 12 км в ширину, расположен почти в центре озера у его западного побережья, площадь – 729 км², по другим данным – 700 км²). Крупными островами признаны 12 островов. Остальные признаются островами малой гряды. Наибольшее сосредоточение островов наблюдается в районе Малого моря. Несколько островов расположены в центре озера и 5 островов находятся

ITALIC

Яя



Πολιτεία του Πλάτωνα. Η Πολιτεία

58/59 BLACK

Ορισμός της Δικαιοσύνης
Στην αρχή του διαλόγου οι ομιλητές

διαφωνούν για το πώς ορίζεται η δικαιοσύνη, καθώς

30/29 LIGHT

BOLD

Φιλόσοφοι-βασιλείς. Ο Πλάτωνας χαρακτηριστικά υποστήριζε ότι «όταν οι φιλόσοφοι βασιλέψουν και οι βασιλιάδες φιλοσοφήσουν, μόνο τότε θα ευτυχήσουν οι λαοί». Εφόσον, στο μύθο του σπηλαιού, έχει περιγραφεί η φυγή από το σπήλαιο των απελευθερωμένων δεσμωτών, των φιλοσόφων, κρίνεται πως μόνο αυτοί είναι κατάλληλοι για τη διακυβέρνηση της Πολιτείας, εφόσον έχουν γνωρίσει τον αληθινό κόσμο των Ιδεών, που φωτίζεται από το «Αγαθό». Όπως ορίζει και το ίδιο του

όνομά του, ο Φιλόσοφος-βασιλιάς του Πλάτωνα αγαπά τη σοφία και την αληθινή γνώση, εφόσον γνωρίζει τις Ιδέες. Στην παρομοίωση της Πολιτείας με καράβι ακυβέρνητο, ο ιδιοκτήτης δεν μπορεί να οδηγήσει στη σωτηρία, γιατί ούτε βλέπει ούτε ακούει, καθώς οι ναύτες φιλονικούν μεταξύ τους. Ο φιλόσοφος είναι αυτός που έχει την ικανότητα να οδηγήσει σωστά, παρατηρώντας τους ανέμους, τον ουρανό, τα αστέρια κλπ. Οι ναύτες περιγελούν

και αγνοούν τις συνήθειες αυτές, γιατί ποτέ τους δεν έχουν γνωρίσει κάποιον αληθινό φιλόσοφο. Κατά την εποχή του Διαφωτισμού, ο Βολταίρος ήταν αυτός που εισήγαγε τον όρο «Πεφωτισμένη δεσποτεία», προκειμένου να περιγράψει τη διακυβέρνηση ορισμένων Ευρωπαϊκών μοναρχιών, οι οποίες υιοθετούσαν τις ιδέες του Διαφωτισμού και κυρίως έδιναν έμφαση στη Λογική με την οποία προσπαθούσαν να διακυβερνήσουν την χώρα τους. Από την άλλη πλευρά, ακριβώς



יהדות פראג הייתה אחת הקהילות

BLACK 58/59

בין יהודי פראג
המפורס-
מים: המהר"ל
מפראג ובני
משפחתו, בהם

**נכדתו המ-
לומדת חוה
בכרך ואחיינו
רבי יצחק
חיות שהיה**

BOLD

LIGHT 30/29

פראג כמקום תורה מעידים חיבורי חכמיה במאות 11-13, דוגמת ר' יצחק בן משה מווינה, בעל "אור זרוע". לשון הציבור בקהילה הייתה צ'כית ובספרי ההלכה מאותם הימים מוצאים ביטויים רבים בלשון זו אשר נקראה "לשון כנען". במאות 13-16 גברה השפעת הגרמנית בחיי היום-יום. כשאר יהודי אירופה בתקופת הרדיפות היה מעמדם החברתי של יהודי ברהמיה בשפל המדרגה: הוטלו עליהם גזירות בלבוש ובמגורים והעיסוק היחיד שהותר להם היה הלוואות ברביית שהיו אסורות לנוצרים. תמורת מיסים גבוהים היו מקבלים זכויות מיוחדות מידי המלך. פרעות-

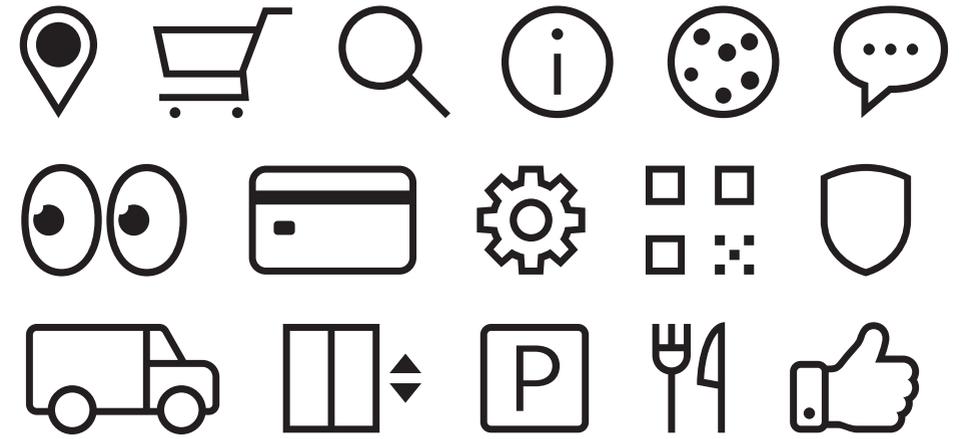
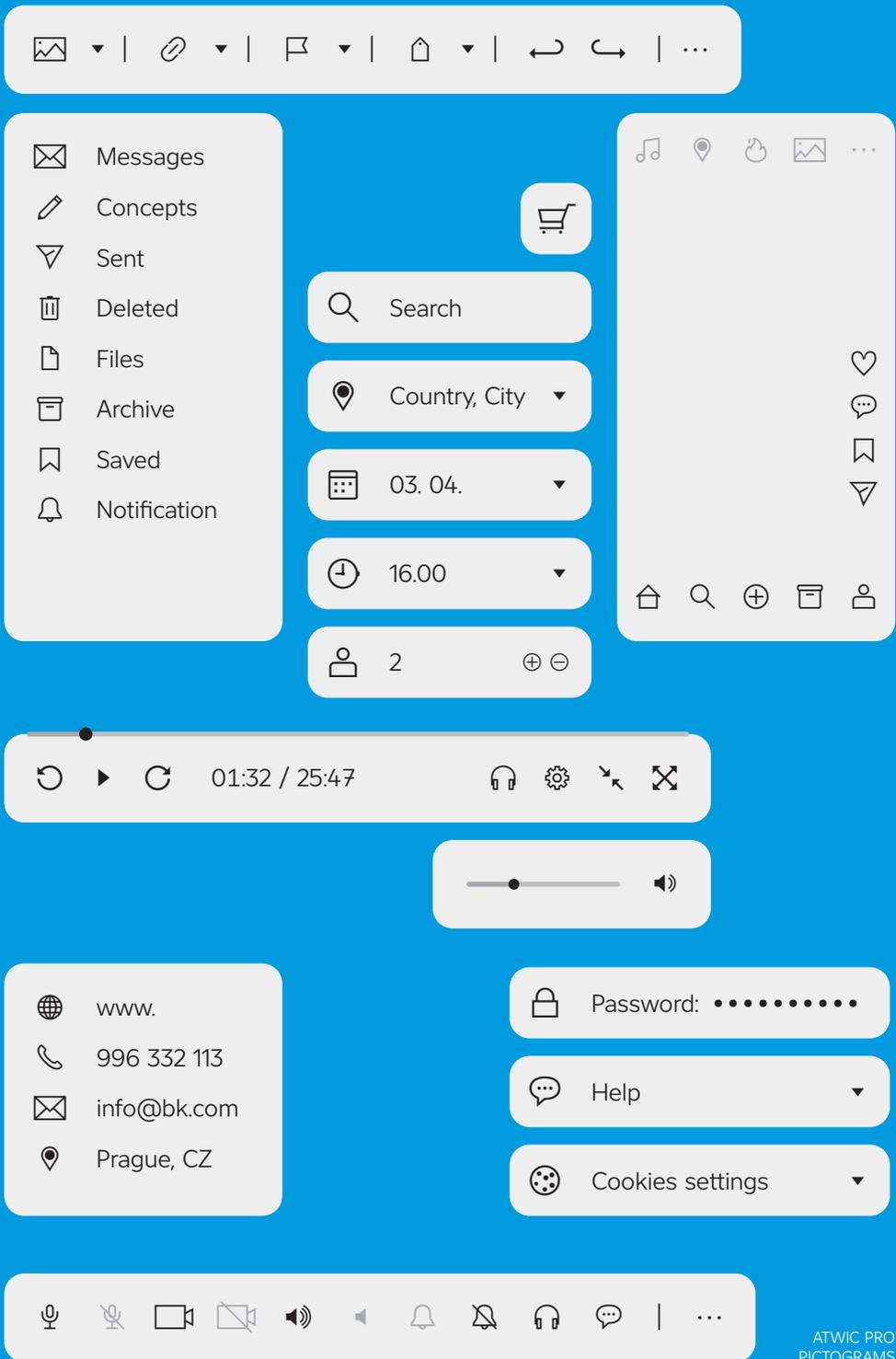
יעקוב שביקר בה בשנת 965. עדות מאוחרת יותר לקיומה של קהילה יהודית במקום היא משנת 1091, ושנים ספורות לאחר מכן, ב-1096, נפגעה הקהילה בגזי רות תתנ"ו במסע-הצלב הראשון. רבים נרצחו או אולצו להתנצר והוגבלה התיישבות היהודים בעיר. במצור בשנת 1142 נשרף הרובע היהודי עם בית הכנסת הראשון שהיה בו והיישוב עבר לגדה הימנית של המולדאוו, לרובע החדש שבו הוקם במאה ה-13 בית הכנסת המפורסם "אלט" נוישול" הקיים עד עצם היום הזה. על גדולתה של קהילת

קהילת יהודי פראג היא מן העתיקות והחשובות בקהילות היהודיות באירופה וההיסטוריה שלה מתחילה כבר באלף הראשון לספירה הנוצרית. היהודים הגיעו לפראג, ממזרח וממערב, כנראה בסוף התקופה הרומית אבל עדות בכתב לשיבתם במקום קיימת רק מסוף המאה ה-10, וביתר בהירות מסוף המאה שלאחריה. מאמצע המאה התשיעית נמצאו כבר בפראג יישובים יהודיים יישובים אלה נוסדו על ידי יהודים שבאו מגרמניה ועל ידי יהודים מוזכרת לראשונה בשמה בכתביו של הנוסע היהודי-ספרדי אברהם בן

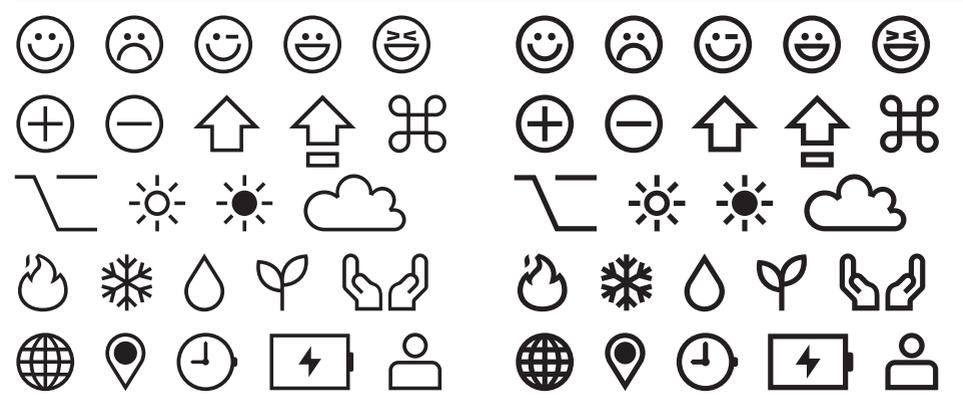
REVERSED

BOLD

REGULAR 9/9

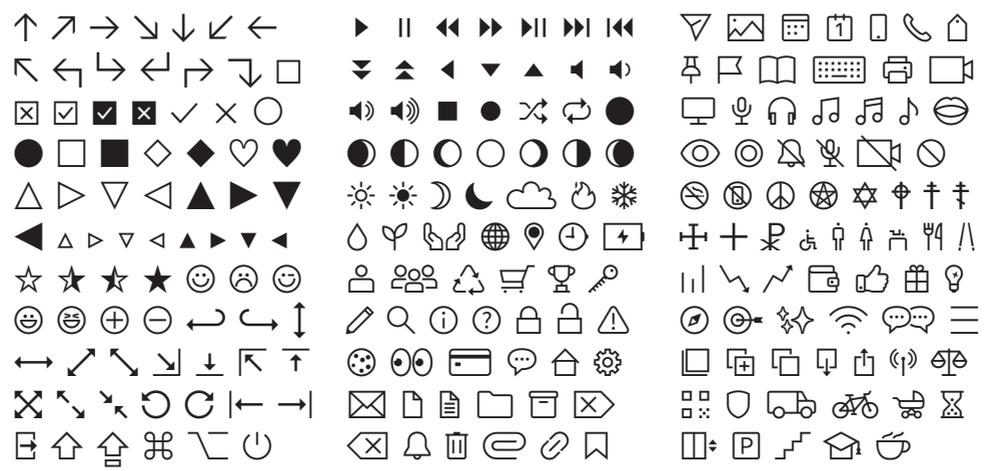


58/59 LIGHT



30/29 LIGHT

BLACK



15/16 REGULAR

Q → **Q** **ı** → **ı**
W → **W** **»** → **»**
M → **M** **-** → **-**
a → **a** ↗ → ↗
j → **j** **0** → **0**
t → **t** **1** → **1**
fi → **fi** **4** → **4**
§ → **§** **5** → **⑤**
л → **л** **9** → **⑨**

STYLISTIC SET 07

QUICK → QUICK

STYLISTIC SET 05

Wonder → Wonder

STYLISTIC SET 06

M&C™ → M&C™

STYLISTIC SET 02

apple → apple

STYLISTIC SET 03

journey → journey

STYLISTIC SET 04

track → track

LIGATURES

fifth → fifth

LOCALIZED FORMS

șancă → șancă

LOCALIZED FORMS

български живот →

български живот

CASE SENSITIVE FORMS

¿qué? → ¿QUÉ?

CASE SENSITIVE FORMS

»maison« → »MAISON«

CASE SENSITIVE FORMS

a-z → A-Z

CASE SENSITIVE FORMS

A↗ → a↗

SLASHED ZERO

20 → 20

TABULAR FIGURES

1 → 1

NUMERATORS (+ SUPS, TNUM, ORDN)

H4 → H⁴

FRACTIONS

3/8 → 3/8

CIRCLED NUMBERS AND ARROWS

page 5 → → page 5 →

ATWIC PRO – TYPEFACE SPECIMEN

DESIGN: MARTIN ČINČÁR
CARON TWICE FONTS
PRAGUE, CZECH REPUBLIC, 2026

PHOTOGRAPHY & ILLUSTRATION:
FOTOGRO, CRAVENA, UNDRÉY,
JULIA AGIN, COLORMAKER, BORISB17

WWW.CARONTWICE.COM



